

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

PVIRe

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 - 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 11 - 37 |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-------------------------------|--------------|
| Ông Phùng Tuấn Kiên | Chủ tịch |
| Ông Dương Thanh Danh Francois | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Phúc Anh | Thành viên |
| Ông Trịnh Văn Lượng | Thành viên |
| Ông Trần Duy Cường | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông Trịnh Anh Tuấn | Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thúy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hồng Long | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Anh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Thanh Hải | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM PVI

Tầng 25, tòa nhà PVI, số 1 Phạm Văn Bạch

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

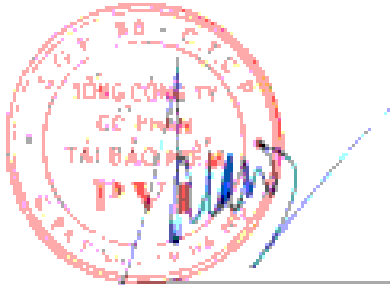
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Số: 1100 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 5 năm 2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

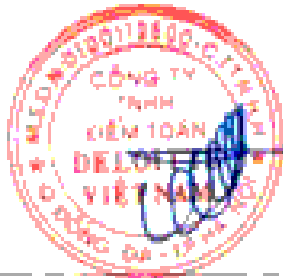
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT KẾT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 5 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150+190) | 100 | | 5.277.991.921.584 | 5.125.357.233.075 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 640.036.230.346 | 601.499.861.209 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.047.494.685 | 601.276.925.892 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 632.988.735.661 | - |
| 3. Tiền đang chuyển | 113 | | | 222.935.317 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 1.237.949.617.900 | 1.329.472.480.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 1.237.949.617.900 | 1.329.472.480.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 685.494.220.027 | 493.969.658.338 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 7 | 690.907.342.045 | 500.010.645.276 |
| 1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 131.1 | | 635.478.193.763 | 459.264.548.182 |
| 1.2. Phải thu khác của khách hàng | 131.2 | | 55.429.148.282 | 40.746.097.094 |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác | 135 | | 1.167.891.588 | 434.042.275 |
| 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | 8 | (6.581.013.606) | (6.475.029.213) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 354.925.549.591 | 371.883.394.432 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 354.925.549.591 | 371.883.394.432 |
| 1.1. Chi hoa hồng chưa phân bổ | 151.1 | | 354.892.858.682 | 371.763.891.853 |
| 1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 151.2 | | 32.690.909 | 119.502.579 |
| V. Tài sản tái bảo hiểm | 190 | 16 | 2.359.586.303.720 | 2.328.531.839.096 |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 585.262.056.655 | 579.276.826.818 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 1.774.324.247.065 | 1.749.255.012.278 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260) | 200 | | 1.040.626.052.219 | 816.222.263.520 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| 1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm | 218.1 | | 8.000.000.000 | 8.000.000.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 4.080.553.964 | 4.244.201.393 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 3.196.213.561 | 3.398.248.711 |
| Nguyên giá | 222 | | 9.748.665.693 | 9.748.665.693 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (6.552.452.132) | (6.350.416.982) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 884.340.403 | 845.952.682 |
| Nguyên giá | 228 | | 24.907.025.000 | 24.747.266.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (24.022.684.597) | (23.901.313.318) |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 998.545.450.000 | 773.545.450.000 |
| 1. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 998.545.450.000 | 773.545.450.000 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 30.000.048.255 | 30.432.612.127 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 30.000.048.255 | 30.432.612.127 |
| TỔNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 6.318.617.973.803 | 5.941.579.496.595 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND


| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310) | 300 | | 5.394.767.816.986 | 5.017.845.659.465 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.394.767.816.986 | 5.017.845.659.465 |
| 1. Phải trả cho người bán | 312 | 12 | 732.870.573.328 | 614.647.237.867 |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 312.1 | | 695.644.562.746 | 585.093.899.382 |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán | 312.2 | | 37.226.010.582 | 29.553.338.485 |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 13 | 13.492.174.674 | 18.110.351.715 |
| 3. Phải trả người lao động | 315 | | 3.237.671.880 | 10.366.830.868 |
| 4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 14 | 769.671.913.332 | 730.017.352.908 |
| 4.1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 319.1 | | 123.765.536.434 | 127.944.214.714 |
| 4.2. Các khoản phải trả khác | 319.2 | | 645.906.376.898 | 602.073.138.194 |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 15 | 170.034.149.294 | - |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 2.353.754.578 | 5.161.195.907 |
| 7. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | | 3.703.107.579.900 | 3.639.542.690.200 |
| 7.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm | 329.1 | 16 | 1.163.955.570.667 | 1.187.085.767.903 |
| 7.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 329.2 | 16 | 2.368.584.583.995 | 2.291.366.751.963 |
| 7.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | 16 | 170.567.425.238 | 161.090.170.334 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | | 923.850.156.817 | 923.733.837.130 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 923.850.156.817 | 923.733.837.130 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 728.000.000.000 | 728.000.000.000 |
| 2. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 63.796.339.857 | 61.931.718.308 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 132.053.816.960 | 133.802.118.822 |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 6.318.617.973.803 | 5.941.579.496.595 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

| CHỈ TIÊU | Đơn vị | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-----------------------|--------|------------|-----------|
| 1. Ngoại tệ các loại: | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 77.296 | 334.232 |
| Bảng Anh | GBP | 18 | 224 |
| Euro | EUR | 1.512 | 11.862 |


Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu


Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng


Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023***PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP***Đơn vị: VND*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 10 | 424.820.312.214 | 335.522.762.188 |
| 2. Doanh thu hoạt động tài chính | 12 | 38.684.303.171 | 39.902.683.178 |
| 3. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 20 | 400.503.056.721 | 305.849.884.147 |
| 4. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 8.093.962.186 | 4.453.652.692 |
| 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 23 | 8.762.532.020 | 1.852.823.913 |
| 6. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10+12-20-22-23) | 50 | 46.145.064.458 | 63.269.084.614 |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 9.628.744.771 | 12.217.895.218 |
| 8. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | 36.516.319.687 | 51.051.189.396 |
| 9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 484 | 671 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.2-01.3) | 01 | 18 | 712.218.193.185 | 598.413.151.354 |
| - Phí nhận tái bảo hiểm | 01.2 | | 689.087.995.949 | 727.606.462.970 |
| - (Giảm)/Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm | 01.3 | | (23.130.197.236) | 129.193.311.616 |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2) | 02 | 19 | 367.194.269.323 | 351.583.882.965 |
| - Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.1 | | 373.179.499.160 | 375.510.674.924 |
| - Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 02.2 | | 5.985.229.837 | 23.926.791.959 |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02) | 03 | | 345.023.923.862 | 246.829.268.389 |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2) | 04 | | 79.796.388.352 | 88.693.493.799 |
| - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 04.1 | | 75.858.596.895 | 80.848.512.275 |
| - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 04.2 | | 3.937.791.457 | 7.844.981.524 |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04) | 10 | | 424.820.312.214 | 335.522.762.188 |
| 6. Chi bồi thường | 11 | | 235.453.690.829 | 243.589.597.077 |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 12 | | 120.361.685.012 | 158.864.951.708 |
| 8. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 13 | | 77.217.832.032 | (120.846.643.864) |
| 9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 14 | | 25.069.234.787 | (145.126.176.104) |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14) | 15 | 20 | 167.240.603.062 | 109.004.177.609 |
| 11. Tăng dự phòng dao động lớn | 16 | | 9.477.254.904 | 10.562.873.641 |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2) | 17 | 21 | 223.785.198.755 | 186.282.832.897 |
| - Chi hoa hồng bảo hiểm | 17.1 | | 205.152.342.969 | 173.159.769.753 |
| - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 17.2 | | 18.632.855.786 | 13.123.063.144 |
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17) | 18 | | 400.503.056.721 | 305.849.884.147 |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18) | 19 | | 24.317.255.493 | 29.672.878.041 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 15. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 22 | 38.684.303.171 | 39.902.683.178 |
| 16. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | 23 | 8.093.962.186 | 4.453.652.692 |
| 17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24) | 25 | | 30.590.340.985 | 35.449.030.486 |
| 18. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 8.762.532.020 | 1.852.823.913 |
| 19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26) | 30 | | 46.145.064.458 | 63.269.084.614 |
| 20. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30) | 50 | | 46.145.064.458 | 63.269.084.614 |
| 21. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 9.628.744.771 | 12.217.895.218 |
| 22. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 36.516.319.687 | 51.051.189.396 |
| 23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 484 | 671 |

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-----------|--------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu phí, hoa hồng và bồi thường | 01 | 231.530.227.640 | 145.190.953.347 |
| 2. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi | 02 | 221.986.005 | 137.074.397 |
| 3. Trả tiền bồi thường bảo hiểm | 03 | (44.144.674.128) | (24.276.128.082) |
| 4. Trả tiền phí bảo hiểm, hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm | 04 | (160.214.089.629) | (91.460.656.946) |
| 5. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ | 05 | (16.271.924.166) | (8.063.066.799) |
| 6. Trả tiền cho cán bộ, công nhân viên | 06 | (14.340.218.096) | (14.433.391.412) |
| 7. Tiền lãi vay đã trả | 07 | (794.988.456) | - |
| 8. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước | 08 | (20.247.228.184) | (20.823.894.841) |
| 9. Trả tiền cho các khoản nợ khác | 09 | (1.196.612.000) | (1.090.457.000) |
| 10. Tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và ứng trước cho người bán | 10 | (2.259.591.988) | (1.722.397.481) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (27.717.113.002) | (16.541.964.817) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác | 21 | 307.367.200.000 | 82.000.000.000 |
| 2. Tiền thu từ lãi đầu tư khác | 22 | 20.759.376.437 | 34.768.952.818 |
| 3. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác | 24 | (440.367.200.000) | (142.000.000.000) |
| 4. Tiền mua tài sản cố định | 25 | - | (90.948.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (112.240.623.563) | (25.321.995.182) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu do chủ sở hữu góp vốn | 31 | 44.570.784.290 | - |
| 2. Tiền thu do đi vay | 33 | 170.034.149.294 | 21.813.379.070 |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (35.936.686.225) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 178.668.247.359 | 21.813.379.070 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | 38.710.510.794 | (20.050.580.929) |
| Tiền đầu kỳ | 60 | 601.499.861.209 | 37.995.524.279 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (174.141.657) | (37.489.881) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | 640.036.230.346 | 17.907.453.469 |

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng

Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI (gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Công ty Tái bảo hiểm PVI - được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 66GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 20 tháng 7 năm 2011.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 86GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 01 tháng 10 năm 2013, Công ty Tái Bảo hiểm PVI chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm PVI. Theo Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC1/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 9 năm 2018 và Giấy phép điều chỉnh số 86/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 9 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 728.000.000.000 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2020, toàn bộ 72.800.000 cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (mã chứng khoán: PRE).

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Công ty Cổ phần PVI (gọi tắt là "PVI Holdings"), tiền thân là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam.

Số vốn thực góp của các cổ đông của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 như sau:

| | Vốn thực góp tại ngày cuối kỳ | | Vốn thực góp tại ngày đầu kỳ | |
|---------------------|-------------------------------|-------------|------------------------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ |
| Công ty Cổ phần PVI | 532.268.250.000 | 73,11% | 532.268.250.000 | 73,11% |
| Các cổ đông khác | 195.731.750.000 | 26,89% | 195.731.750.000 | 26,89% |
| | 728.000.000.000 | 100% | 728.000.000.000 | 100% |

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 39 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 39 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty như sau:

- Tái bảo hiểm;
- Kinh doanh đầu tư tài chính; và
- Dịch vụ phụ trợ bảo hiểm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

3. QUY ĐỊNH PHÁP LÝ MỚI ĐÃ CÓ HIỆU LỰC TRONG NĂM

Ngày 16 tháng 6 năm 2022, Quốc hội đã ban hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 ("Luật số 08") quy định về tổ chức và hoạt động kinh doanh bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm; quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Luật số 08 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023, thay thế cho Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 24/2000/QH10 và các Luật sửa đổi, bổ sung. Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định của Luật số 08 và đánh giá việc áp dụng Luật này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư và các thông tin liên quan mà Tổng Công ty thu thập được tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.
- Giá trị hợp lý của các khoản ủy thác đầu tư bao gồm các ủy thác đầu tư trái phiếu được xác định bằng giá trị ghi sổ do lãi suất của các khoản này biến động theo lãi suất thị trường.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản vay ngắn hạn và các khoản phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền và tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư vào trái phiếu và ủy thác đầu tư vào trái phiếu có thời điểm tất toán được thống nhất trước với công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi trái phiếu và lãi ủy thác đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (nếu có).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Số năm |
|---------------------|--------|
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm; giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện nhỏ đã xuất dùng; chi phí thuê văn phòng và các chi phí khác được coi là có khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này thực tế đã phát sinh, liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chính sách kế toán đối với chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được trình bày tại phần chính sách kế toán "Ghi nhận chi phí".

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng (không bao gồm dự phòng nghiệp vụ)

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng nghiệp vụ

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm và phương pháp trích lập dự phòng bồi thường đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR) theo phê duyệt của Bộ Tài chính tại Công văn số 14427/BTC-QLBH ngày 20 tháng 11 năm 2018. Theo đó:

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phí nhân thọ

Dự phòng phí

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống.*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- *Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm.*

Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/8.

Dự phòng bồi thường:

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn:

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định của Bộ Tài chính. Do đó, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 3% phí giữ lại trong kỳ. Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong kỳ hoạt động của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được lập như sau:

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học 1/8 trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ 50% của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo, Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ 5% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối:

Được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ khoản đầu tư vào trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành được xác định tương đối chắc chắn. Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm hoàn thành cung cấp dịch vụ. Tại thời điểm lập báo cáo, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác định phần công việc đã hoàn thành.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả hành phí nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi số và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Số thuế phải trả hiện tại dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Chi phí lãi vay từ các khoản vay ngắn hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự chi.

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tài bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với phí nhận tài bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ hoạt động sau theo phương pháp tính dự phòng phí nêu trên.

Chi phí hoa hồng nhận tài bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tài bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ hoa hồng nhận tài bảo hiểm theo hợp đồng nhận tài bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tài bảo hiểm.

Các khoản thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tài.

Các khoản chi bồi thường nhận tài bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng chứng bảo tài của các nhà tài bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Ghi nhận chi phí



Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 177.462.444 | 177.462.444 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.800.663.612 | 12.612.143.448 |
| Tiền đang chuyển | | 222.935.317 |
| Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa nhận vốn góp (i) | 633.058.104.290 | 588.487.320.000 |
| | <u>640.036.230.346</u> | <u>601.499.861.209</u> |

- (i) Phản ánh các khoản tiền được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An tương ứng số tiền thu về từ đợt phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty và lãi tiền gửi nhập gốc (xem thêm Thuyết minh số 14). Ngày 14 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã báo cáo Bộ Tài chính về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ theo các quy định hiện hành. Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 và đang trình Chính phủ xem xét ban hành. Ngay sau khi Chính phủ ký ban hành Nghị định, Bộ Tài chính sẽ giải quyết việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty theo luật định.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ (Phân loại lại) | | |
|--|--------------------------|--------------------------|----------|------------------------------|--------------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý (*) | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.657.949.617.900 | 1.657.949.617.900 | - | 1.524.472.480.000 | 1.524.472.480.000 | - |
| <i>Ngắn hạn</i> | 1.237.949.617.900 | 1.237.949.617.900 | - | 1.329.472.480.000 | 1.329.472.480.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i) | 1.064.959.000.000 | 1.064.959.000.000 | - | 1.105.959.000.000 | 1.105.959.000.000 | - |
| - Ủy thác đầu tư ngắn hạn (ii) | 50.932.100.000 | 50.932.100.000 | - | 100.932.100.000 | 100.932.100.000 | - |
| - Trái phiếu (iii) | 122.058.517.900 | 122.058.517.900 | - | 122.581.380.000 | 122.581.380.000 | - |
| <i>Dài hạn</i> | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 | - | 195.000.000.000 | 195.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn (iv) | 420.000.000.000 | 420.000.000.000 | - | 195.000.000.000 | 195.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 578.545.450.000 | 593.146.241.747 | - | 578.545.450.000 | 592.868.079.799 | - |
| - Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (v) | 304.545.450.000 | 310.002.495.819 | - | 304.545.450.000 | 315.500.061.094 | - |
| - Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (vi) | 274.000.000.000 | 283.143.745.928 | - | 274.000.000.000 | 277.368.018.705 | - |

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty đang dùng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc là 234.000.000.000 VND để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công (Thuyết minh số 15).
- (ii) Phản ánh các khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI vào trái phiếu có bảo lãnh với thời hạn ủy thác 12 tháng.
- (iii) Phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Hải Phát có thời hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với số tiền lần lượt là 100.003.000.000 VND và 22.055.517.900 VND.
- (iv) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.
- (v) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (“POF”), chiếm tỷ lệ 15,23% vốn điều lệ của POF.
- (vi) Phản ánh khoản tiền góp vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (“PIF”), chiếm tỷ lệ 18,27% vốn điều lệ của PIF.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 635.478.193.763 | 459.264.548.182 |
| - Phải thu về hoạt động nhận tái bảo hiểm | 419.508.739.396 | 299.327.370.643 |
| - Phải thu về hoạt động nhượng tái bảo hiểm | 215.969.454.367 | 159.937.177.539 |
| Lãi dự thu từ các khoản đầu tư tài chính (i) | 55.429.148.282 | 40.746.097.094 |
| | 690.907.342.045 | 500.010.645.276 |

- (i) Bao gồm khoản lãi dự thu từ khoản tiền được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đại An tương ứng số tiền thu về từ đợt phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty với số tiền là 3.017.535.343 VND.

Trong đó:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng trong nước | 602.642.512.837 | 417.475.383.003 |
| Phải thu khách hàng nước ngoài | 88.264.829.208 | 82.535.262.273 |
| | 690.907.342.045 | 500.010.645.276 |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 29):

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 194.972.967.554 | 143.025.240.686 |
| Hannover Re - Malaysia Branch | 712.740.030 | 550.302.782 |
| HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG Hannover Re | 37.661.218 | 166.961.545 |
| | 195.723.368.802 | 143.742.505.013 |

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu kỳ | | |
|---|----------------|----------------------------------|---------------------------------|----------------|----------------------------------|---------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng đã trích lập VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng đã trích lập VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 9.907.854.584 | 3.326.840.978 | 6.581.013.606 | 9.697.900.394 | 3.222.871.181 | 6.475.029.213 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội | 5.525.627.543 | 1.149.756.620 | 4.375.870.923 | 6.265.786.694 | 1.649.114.723 | 4.616.671.971 |
| - Trust Re Malaysia | 844.371.455 | 439.929.647 | 404.441.808 | 807.604.220 | 433.393.951 | 374.210.269 |
| - Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không | 668.378.102 | 354.177.711 | 314.200.391 | 557.250.130 | 288.865.875 | 268.384.255 |
| - Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông | 501.267.576 | 150.394.315 | 350.773.261 | 501.213.626 | 150.519.285 | 350.694.341 |
| - QBE Insurance Company Limited | 404.358.477 | 282.787.691 | 121.570.786 | 198.607.899 | 139.025.529 | 59.582.370 |
| - Emirate Re | 326.800.524 | 163.400.262 | 163.400.262 | 326.800.524 | 163.400.262 | 163.400.262 |
| - AON Re Asia | 224.683.957 | 4.058.640 | 220.625.317 | 194.129.901 | 2.426.396 | 191.703.505 |
| - Miller (Labuan) Malaysia | - | - | - | 181.714.103 | 105.988.241 | 75.725.862 |
| - Phải thu các đối tượng khác | 1.412.466.950 | 782.336.092 | 630.130.858 | 664.793.297 | 290.136.919 | 374.656.378 |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 354.925.549.591 | 371.883.394.432 |
| - Chi phí hoa hồng chờ phân bổ | 354.892.858.682 | 371.763.891.853 |
| Số dư đầu kỳ/năm | 371.763.891.853 | 203.013.143.158 |
| Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ/năm | 188.281.309.798 | 757.029.706.586 |
| Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm | (205.152.342.969) | (588.278.957.891) |
| Số dư cuối kỳ/năm | 354.892.858.682 | 371.763.891.853 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng | 32.690.909 | 44.683.636 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | . | 74.818.943 |
| b) Dài hạn | 30.000.048.255 | 30.432.612.127 |
| - Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ tại Tòa nhà PVI Tower | 26.891.620.858 | 27.108.850.222 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 3.108.427.397 | 3.323.761.905 |
| | 384.925.597.846 | 402.316.006.559 |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------|---------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.688.880.000 | 7.059.785.693 | 9.748.665.693 |
| Số dư cuối kỳ | 2.688.880.000 | 7.059.785.693 | 9.748.665.693 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 110.501.916 | 6.239.915.066 | 6.350.416.982 |
| Trích khấu hao | 110.501.918 | 91.533.232 | 202.035.150 |
| Số dư cuối kỳ | 221.003.834 | 6.331.448.298 | 6.552.452.132 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 2.578.378.084 | 819.870.627 | 3.398.248.711 |
| Tại ngày cuối kỳ | 2.467.876.166 | 728.337.395 | 3.196.213.561 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 5.946.131.385 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 5.946.131.385 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND |
|-------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | |
| Số dư đầu kỳ | 24.747.266.000 |
| Tăng trong kỳ | 159.759.000 |
| - Mua sắm mới | 159.759.000 |
| Số dư cuối kỳ | <u>24.907.025.000</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | |
| Số dư đầu kỳ | 23.901.313.318 |
| Trích khấu hao | 121.371.279 |
| Số dư cuối kỳ | <u>24.022.684.597</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | |
| Tại ngày đầu kỳ | <u>845.952.682</u> |
| Tại ngày cuối kỳ | <u>884.340.403</u> |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 23.375.313.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23.375.313.000 VND).

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 695.644.562.746 | 585.093.899.382 |
| - Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm | 460.473.024.488 | 393.699.552.632 |
| - Phải trả bồi thường bảo hiểm | 179.933.937.422 | 137.748.627.968 |
| - Phải trả khác | 55.237.600.836 | 53.645.718.782 |
| Phải trả khác cho người bán | 37.226.010.582 | 29.553.338.485 |
| | <u>732.870.573.328</u> | <u>614.647.237.867</u> |

Trong đó:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán trong nước | 549.710.774.402 | 445.193.707.586 |
| Phải trả người bán nước ngoài | 183.159.798.926 | 169.453.530.281 |
| | <u>732.870.573.328</u> | <u>614.647.237.867</u> |

Phải trả người bán là bên liên quan (Thuyết minh số 29):

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | 127.377.130.272 | 124.718.824.948 |
| Hannover Re | 332.271.112 | 1.011.546.480 |
| Hannover Re - Malaysia Branch | 325.989.856 | 19.974.545 |
| Hannover Rück SE | 93.200.606 | - |
| | <u>128.128.591.846</u> | <u>125.750.345.973</u> |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu kỳ | Trong kỳ | | Số cuối kỳ |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Thuế phải nộp | | |
| | | Thuế đã thực nộp | | |
| VND | VND | VND | VND | |
| Thuế GTGT hàng hóa, dịch vụ | 40.794.518 | 2.933.278 | 41.143.587 | 2.584.209 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.137.139.826 | 9.628.744.771 | 15.137.139.826 | 9.628.744.771 |
| - <i>Những năm trước</i> | 15.137.139.826 | - | 15.137.139.826 | - |
| - <i>Quý I năm 2023</i> | - | 9.628.744.771 | - | 9.628.744.771 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.676.018.104 | 5.732.371.176 | 4.819.732.939 | 3.588.656.341 |
| Thuế nhà thầu | 256.399.267 | 261.421.424 | 245.631.338 | 272.189.353 |
| Các khoản phải nộp khác | - | 3.580.494 | 3.580.494 | - |
| | 18.110.351.715 | 15.629.051.143 | 20.247.228.184 | 13.492.174.674 |

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng | 123.765.536.434 | 127.944.214.714 |
| - <i>Số dư đầu kỳ/năm</i> | 127.944.214.714 | 96.489.804.916 |
| - <i>Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm</i> | 71.679.918.615 | 277.533.361.018 |
| - <i>Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm</i> | (75.858.596.895) | (246.078.951.220) |
| - <i>Số dư cuối kỳ/năm</i> | 123.765.536.434 | 127.944.214.714 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 645.906.376.898 | 602.073.138.194 |
| - <i>Phải trả về tiền thu được từ phát hành cổ phiếu chờ tăng vốn (i)</i> | 636.075.639.633 | 588.487.320.000 |
| - <i>Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</i> | 1.481.718.711 | 1.331.220.349 |
| - <i>Chi phí cải tạo văn phòng</i> | 208.176.452 | 1.501.631.274 |
| - <i>Phải trả PVI Holdings liên quan đến chi phí văn phòng và công nghệ thông tin</i> | 1.306.863.430 | 1.932.132.356 |
| - <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i> | 6.833.978.672 | 8.820.834.215 |
| | 769.671.913.332 | 730.017.352.908 |

- (i) Phản ánh khoản tiền thu từ phát hành thêm cổ phiếu của Tổng Công ty và lãi nhập gốc được phong tỏa tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Đại An (xem thêm Thuyết minh số 5) và khoản dự thu lãi từ khoản tiền trên là 3.017.535.343 VND (xem thêm Thuyết minh số 7). Ngày 14 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã báo cáo Bộ Tài chính về việc hoàn thành tăng vốn điều lệ theo các quy định hiện hành. Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Nghị định quy định chi tiết Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 và đang trình Chính phủ xem xét ban hành. Ngay sau khi Chính phủ ký ban hành Nghị định, Bộ Tài chính sẽ giải quyết việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty theo luật định.

Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29):

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần PVI | 629.842.563.430 | 590.223.464.852 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI | 225.264.416 | 45.880.791 |
| | 630.067.827.846 | 590.269.345.643 |

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu kỳ | | Trong kỳ | | Số cuối kỳ | |
|---|-----------|---------------------------------|-----------------|-------------|-----------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | VND Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | - | - | 170.034.149.294 | - | 170.034.149.294 | 170.034.149.294 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*) | - | - | 170.034.149.294 | - | 170.034.149.294 | 170.034.149.294 |
| | - | - | 170.034.149.294 | - | 170.034.149.294 | 170.034.149.294 |

(*) Số dư cuối kỳ phản ánh khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công theo Hợp đồng vay vốn số 01/22/HM/5551319 ngày 30 tháng 3 năm 2022 với hạn mức tối đa là 200.000.000.000 VND trong 12 tháng để tài trợ cho mục đích thanh toán chi phí tái bảo hiểm và tài trợ vốn lưu động, lãi suất 7,2%/năm kể từ ngày giải ngân đến ngày 30 tháng 4 năm 2023 và 7,7%/năm kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2023 đến ngày đáo hạn, thời hạn vay không quá 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả một lần khi đáo hạn. Như đã trình bày tại Thuyết minh số 6, khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Công được Công ty thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Trần Duy Hưng với tổng số tiền gốc tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 là 234.000.000.000 VND.

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

| Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng | Số cuối kỳ | | |
|--|----------------------------|------------------------------|----------------------------------|
| | Dự phòng nhận tái bảo hiểm | Dự phòng nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần |
| | VND | VND | VND |
| 1. Dự phòng bồi thường | 2.368.584.583.995 | 1.774.324.247.065 | 594.260.336.930 |
| <i>Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết</i> | <i>2.248.303.318.155</i> | <i>1.711.862.276.933</i> | <i>536.441.041.222</i> |
| <i>Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo</i> | <i>120.281.265.840</i> | <i>62.461.970.132</i> | <i>57.819.295.708</i> |
| 2. Dự phòng phí chưa được hưởng | 1.163.955.570.667 | 585.262.056.655 | 578.693.514.012 |
| | 3.532.540.154.662 | 2.359.586.303.720 | 1.172.953.850.942 |

Trong đó chi tiết:

| Dự phòng bồi thường | Số cuối kỳ | | |
|-----------------------|---------------------------------------|---|---|
| | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần |
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 2.291.366.751.963 | 1.749.255.012.278 | 542.111.739.685 |
| Số trích lập trong kỳ | 77.217.832.032 | 25.069.234.787 | 52.148.597.245 |
| Số dư cuối kỳ | 2.368.584.583.995 | 1.774.324.247.065 | 594.260.336.930 |

| Dự phòng phí chưa được hưởng | Số cuối kỳ | | |
|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| | Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần |
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ | 1.187.085.767.903 | 579.276.826.818 | 607.808.941.085 |
| Số (hoàn nhập)/trích lập trong kỳ | (23.130.197.236) | 5.985.229.837 | (29.115.427.073) |
| Số dư cuối kỳ | 1.163.955.570.667 | 585.262.056.655 | 578.693.514.012 |

| Dự phòng dao động lớn | Kỳ này | Năm trước |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ/năm | 161.090.170.334 | 125.312.974.367 |
| Số trích lập thêm trong kỳ/năm | 9.477.254.904 | 35.777.195.967 |
| Số dư cuối kỳ | 170.567.425.238 | 161.090.170.334 |

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|---|-------------------------------------|-------------------------------|---|------------------------|
| <i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i> | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 728.000.000.000 | 54.366.308.787 | 112.475.890.858 | 894.842.199.645 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 51.051.189.396 | 51.051.189.396 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc | - | 2.510.679.574 | (2.510.679.574) | - |
| Số dư cuối kỳ | <u>728.000.000.000</u> | <u>56.876.988.361</u> | <u>161.016.400.680</u> | <u>945.893.389.041</u> |
| <i>Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i> | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 728.000.000.000 | 61.931.718.308 | 133.802.118.822 | 923.733.837.130 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 36.516.319.687 | 36.516.319.687 |
| Trích quỹ dự trữ bắt buộc (i) | - | 1.864.621.549 | (1.864.621.549) | - |
| Chia cổ tức (ii) | - | - | (36.400.000.000) | (36.400.000.000) |
| Số dư cuối kỳ | <u>728.000.000.000</u> | <u>63.796.339.857</u> | <u>132.053.816.960</u> | <u>923.850.156.817</u> |

- (i) Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ theo quy định tại Điều 77, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.
- (ii) Tạm ứng cổ tức lần 02 năm 2022 theo Nghị quyết số 11/NQ-PVIRe ngày 08 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Quản trị với số tiền 36.400.000.000 VND, tương ứng 5% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 21 tháng 3 năm 2023.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ phiếu

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 72.800.000 | 72.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 72.800.000 | 72.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 72.800.000 | 72.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 72.800.000 | 72.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 72.800.000 | 72.800.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 72.800.000 | 72.800.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Phí nhận tái bảo hiểm | 689.087.995.949 | 727.606.462.970 |
| <i>Bảo hiểm tài sản</i> | <i>243.030.571.905</i> | <i>222.062.537.099</i> |
| <i>Bảo hiểm xe cơ giới</i> | <i>98.563.513.389</i> | <i>118.419.095.297</i> |
| <i>Bảo hiểm kỹ thuật</i> | <i>88.867.481.558</i> | <i>92.289.996.863</i> |
| <i>Bảo hiểm cháy nổ</i> | <i>68.620.957.765</i> | <i>106.092.467.581</i> |
| <i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i> | <i>52.076.247.299</i> | <i>53.271.929.288</i> |
| <i>Bảo hiểm con người</i> | <i>52.678.863.943</i> | <i>23.384.542.154</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng hoá</i> | <i>51.120.828.554</i> | <i>51.038.135.227</i> |
| <i>Bảo hiểm năng lượng</i> | <i>5.614.725.761</i> | <i>6.341.753.308</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng không</i> | <i>3.683.036.931</i> | <i>73.439.052</i> |
| <i>Bảo hiểm khác</i> | <i>24.831.768.844</i> | <i>54.632.567.101</i> |
| Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm | 23.130.197.236 | (129.193.311.616) |
| | <u>712.218.193.185</u> | <u>598.413.151.354</u> |

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | 373.179.499.160 | 375.510.674.924 |
| <i>Bảo hiểm tài sản</i> | <i>188.271.474.601</i> | <i>148.370.993.959</i> |
| <i>Bảo hiểm xe cơ giới</i> | <i>290.064.204</i> | <i>603.591.038</i> |
| <i>Bảo hiểm kỹ thuật</i> | <i>42.847.209.080</i> | <i>34.569.438.985</i> |
| <i>Bảo hiểm cháy nổ</i> | <i>61.246.372.976</i> | <i>104.617.292.560</i> |
| <i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i> | <i>20.096.292.270</i> | <i>30.649.269.251</i> |
| <i>Bảo hiểm con người</i> | <i>664.502.935</i> | <i>558.107.608</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng hoá</i> | <i>35.378.620.843</i> | <i>32.071.633.372</i> |
| <i>Bảo hiểm năng lượng</i> | <i>8.275.320.171</i> | <i>8.639.854.284</i> |
| <i>Bảo hiểm hàng không</i> | <i>3.303.294.332</i> | - |
| <i>Bảo hiểm khác</i> | <i>12.806.347.748</i> | <i>15.430.493.867</i> |
| (Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | (5.985.229.837) | (23.926.791.959) |
| | <u>367.194.269.323</u> | <u>351.583.882.965</u> |

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi bồi thường | 235.453.690.829 | 243.589.597.077 |
| Bảo hiểm tài sản | 51.013.803.361 | 115.289.465.197 |
| Bảo hiểm xe cơ giới | 69.484.051.486 | 31.004.728.841 |
| Bảo hiểm kỹ thuật | 18.533.665.592 | 9.105.807.581 |
| Bảo hiểm cháy nổ | 14.135.491.416 | 38.606.601.934 |
| Bảo hiểm thân tàu và P&I | 37.109.765.830 | 17.981.210.539 |
| Bảo hiểm con người | 14.166.821.719 | 4.000.112.318 |
| Bảo hiểm hàng hoá | 11.491.216.336 | 1.235.298.353 |
| Bảo hiểm năng lượng | 17.024.429.805 | 23.757.578.123 |
| Bảo hiểm khác | 2.494.445.284 | 2.608.794.191 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (120.361.685.012) | (158.864.951.708) |
| Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm | 77.217.832.032 | (120.846.643.864) |
| (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (25.069.234.787) | 145.126.176.104 |
| | 167.240.603.062 | 109.004.177.609 |

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 205.152.342.969 | 173.159.769.753 |
| Chi môi giới nhận tái bảo hiểm | 954.018.842 | 1.123.416.785 |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm | 2.977.253.779 | 4.856.447.674 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác | 14.701.583.165 | 7.143.198.685 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí nhân viên | 6.157.728.388 | 4.508.445.837 |
| Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước | - | (4.659.900.215) |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 117.530.644 | 98.958.314 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.000.624.081 | 365.535.687 |
| Chi phí khác | 7.425.700.052 | 6.830.159.062 |
| | 223.785.198.755 | 186.282.832.897 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, trái phiếu | 32.890.516.164 | 22.131.031.562 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 5.793.787.007 | 3.453.470.116 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 14.318.181.500 |
| | 38.684.303.171 | 39.902.683.178 |

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 5.191.255.724 | 4.133.049.452 |
| Chi phí quản lý hoạt động đầu tư tài chính | 1.928.239.570 | 292.854.157 |
| Chi phí lãi vay | 924.466.892 | 2.749.083 |
| Chi phí dịch vụ tư vấn đầu tư | 50.000.000 | 25.000.000 |
| | 8.093.962.186 | 4.453.652.692 |

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.326.339.260 | 4.693.993.930 |
| Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước | - | (4.720.513.816) |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 387.034.901 | 211.692.107 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 284.408.252 | 113.047.367 |
| Thuế, phí và lệ phí | 917.186.948 | 941.205.818 |
| Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng | 95.385.954 | (687.899.224) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.730.303.230 | 1.254.434.658 |
| Chi phí khác | 21.873.475 | 46.863.073 |
| | 8.762.532.020 | 1.852.823.913 |

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi bồi thường bảo hiểm | 167.240.603.062 | 109.004.177.609 |
| Tăng dự phòng dao động lớn | 9.477.254.904 | 10.562.873.641 |
| Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm | 205.152.342.969 | 173.159.769.753 |
| Chi môi giới nhận tái bảo hiểm | 954.018.842 | 1.123.416.785 |
| Chi khác nhận tái bảo hiểm | 2.977.253.779 | 4.856.447.674 |
| Chi phí nhân viên | 11.484.067.648 | 9.202.439.767 |
| Hoàn nhập chi phí nhân viên năm trước | - | (9.380.414.031) |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 284.408.252 | 113.047.367 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.730.927.311 | 1.619.970.345 |
| Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng | 95.385.954 | (687.899.224) |
| Chi phí khác | 8.869.326.020 | 8.128.878.374 |
| | 409.265.588.741 | 307.702.708.060 |

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 46.145.064.458 | 63.269.084.614 |
| Các khoản điều chỉnh | | |
| Cộng: | 1.998.659.398 | 104.250.000 |
| - Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 149.142.857 | 48.000.000 |
| - Chi phí không được khấu trừ khác | 1.073.405.251 | 56.250.000 |
| - Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 776.111.290 | - |
| Trừ: | - | (2.283.858.522) |
| - Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | (933.858.552) |
| - Các khoản không chịu thuế khác | - | (1.349.999.970) |
| Thu nhập chịu thuế | 48.143.723.856 | 61.089.476.092 |
| Thuế suất phổ thông | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại | 9.628.744.771 | 12.217.895.218 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.628.744.771 | 12.217.895.218 |

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Kỳ này | Kỳ trước (Trình bày lại) |
|---|-----------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 36.516.319.687 | 51.051.189.396 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 36.516.319.687 | 51.051.189.396 |
| Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | (1.278.071.189) | (2.195.201.144) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35.238.248.498 | 48.855.988.252 |
| Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 72.800.000 | 72.800.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 484 | 671 |

- (i) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 3 tháng đầu năm 2022, được ước tính dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2022 để điều chỉnh lại chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước (Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 đã được trình bày trên báo cáo kỳ trước là 666 VND).

Số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 3 tháng đầu năm 2023 được ước tính dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này có thể sẽ thay đổi nếu Tổng Công ty có quyết định về việc trích quỹ này trong tương lai.

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 640.036.230.346 | 640.036.230.346 | 601.499.861.209 | 601.499.861.209 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 685.086.208.184 | 685.086.208.184 | 493.810.913.676 | 493.810.913.676 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn | 2.236.495.067.900 | 2.251.095.859.647 | 2.103.017.930.000 | 2.117.340.559.799 |
| Tổng cộng | 3.561.617.506.430 | 3.576.218.298.177 | 3.198.328.704.885 | 3.212.651.334.684 |
| Công nợ tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 741.219.591.882 | 741.219.591.882 | 626.901.835.712 | 626.901.835.712 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 170.034.149.294 | 170.034.149.294 | | |
| Tổng cộng | 911.253.741.176 | 911.253.741.176 | 626.901.835.712 | 626.901.835.712 |

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động bằng giá trị ghi sổ của tài sản tài chính và công nợ tài chính, ngoại trừ giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI cũng như giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI như trình bày tại Thuyết minh số 6.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng tái bảo hiểm nào là khả năng xảy ra việc đánh giá không chính xác mức độ rủi ro của đối tượng bảo hiểm, mức độ tổn thất thuộc trách nhiệm tái bảo hiểm. Việc đánh giá rủi ro được chấp nhận tái bảo hiểm, đánh giá tổn thất thuộc phạm vi trách nhiệm của nhà tái bảo hiểm bị hạn chế bởi chất lượng và tính kịp thời, đầy đủ của thông tin được điều tra, cung cấp từ khách hàng, từ các đối tác nhượng tái và các đối tác khác trong hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm. Tổng Công ty quản lý những rủi ro này thông qua chiến lược nhận tái bảo hiểm, xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm nhận tái bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm hợp lý và chủ động giải quyết bồi thường.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa đủ độ thanh khoản.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Tài sản (VND tương đương) | | Công nợ (VND tương đương) | |
|--------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| Đô la Mỹ (USD) | 207.757.174.369 | 213.233.747.689 | 253.805.841.889 | 239.506.122.568 |
| Euro (EUR) | 33.930.330.248 | 28.869.755.047 | 29.545.615.811 | 29.831.635.357 |
| Won Hàn Quốc (KRW) | 5.687.035.574 | 4.226.218.177 | 6.632.516.998 | 5.393.698.071 |
| Rupee Ấn Độ (INR) | 73.478.508 | 85.611.365 | 503.012.982 | 600.169.078 |
| Khác | 9.079.612.272 | 6.339.300.173 | 6.340.592.414 | 5.056.601.775 |

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Won Hàn Quốc và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

| Loại tiền | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------|---------------|---------------|
| Đô la Mỹ (USD) | (920.973.350) | (525.447.498) |
| Euro (EUR) | 87.694.289 | (19.237.606) |
| Won Hàn Quốc (KRW) | (18.909.628) | (23.349.598) |

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| Số cuối kỳ | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 640.036.230.346 | - | 640.036.230.346 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 685.086.208.184 | - | 685.086.208.184 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn | 1.237.949.617.900 | 998.545.450.000 | 2.236.495.067.900 |
| Tổng cộng | 2.563.072.056.430 | 998.545.450.000 | 3.561.617.506.430 |
| | | | |
| Phải trả cho người bán và phải trả khác | 741.219.591.882 | - | 741.219.591.882 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 170.034.149.294 | - | 170.034.149.294 |
| Tổng cộng | 911.253.741.176 | - | 911.253.741.176 |
| | | | |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.651.818.315.254 | 998.545.450.000 | 2.650.363.765.254 |
| | | | |
| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Từ 1 - 5 năm</u> | <u>Tổng</u> |
| Số đầu kỳ | VND | VND | VND |
| Tiền | 601.499.861.209 | - | 601.499.861.209 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 493.810.913.676 | - | 493.810.913.676 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn | 1.329.472.480.000 | 773.545.450.000 | 2.103.017.930.000 |
| Tổng cộng | 2.424.783.254.885 | 773.545.450.000 | 3.198.328.704.885 |
| | | | |
| Phải trả cho người bán và phải trả khác | 626.901.835.712 | - | 626.901.835.712 |
| Tổng cộng | 626.901.835.712 | - | 626.901.835.712 |
| | | | |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 1.797.881.419.173 | 773.545.450.000 | 2.571.426.869.173 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-------------------------------------|
| Công ty Cổ phần PVI | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | Cùng chủ sở hữu |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI | Cùng chủ sở hữu |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI | Cùng chủ sở hữu |
| Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI | Cùng chủ sở hữu |
| Hannover Re | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |
| Hannover Re – Malaysia Branch | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |
| Hannover Rück SE | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |
| HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG | Cùng cổ đông góp vốn vào Công ty mẹ |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DNPNT

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần PVI | | |
| Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ | 1.048.851.804 | 704.740.671 |
| Cố tức đã trả | 26.613.412.500 | |
| Nhận tiền mua cổ phiếu phát hành tăng vốn | 40.048.380.000 | |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | | |
| Doanh thu nhận tái bảo hiểm | 414.765.079.348 | 482.270.167.892 |
| Chi hoa hồng và chi khác nhận tái bảo hiểm | 100.413.121.220 | 146.666.777.883 |
| Chuyển phí nhượng tái | 47.369.707.551 | 41.974.537.309 |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | 13.019.054.328 | 16.502.301.993 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 15.893.517.044 | 20.959.858.263 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 164.618.778.796 | 168.412.747.041 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI | | |
| Phí tư vấn đầu tư | 50.000.000 | 27.500.000 |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI | | |
| Cố tức nhận được | | 14.318.181.500 |
| Hannover Re - Malaysia Branch | | |
| Chuyển phí nhượng tái | 280.757.360 | 479.526.695 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 141.842.268 | 272.156.359 |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | (8.112.629) | (22.045.891) |
| Hannover Re | | |
| Doanh thu nhận tái bảo hiểm | 11.677.816.948 | 7.502.825.140 |
| Chuyển phí nhượng tái | 27.197.642 | 25.046.799 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 9.272.042.103 | - |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | - | 10.818.176 |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | 9.655.235 | 8.891.720 |
| HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG | | |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 5.756.038.881 | - |
| Chuyển phí nhượng tái | (78.636.672) | - |
| Doanh thu hoa hồng và thu khác nhượng tái bảo hiểm | (37.352.343) | - |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|---|-------------------|------------------|
| Công ty Cổ phần PVI | | |
| Phải trả khác | 629.842.563.430 | 590.223.464.852 |
| Tổng Công ty Bảo hiểm PVI | | |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 194.972.967.554 | 143.025.240.686 |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 127.377.130.272 | 124.718.824.948 |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI | | |
| Phải thu khác | 2.685.453.006 | 2.027.134.718 |
| Phải trả khác | 225.264.416 | 45.880.791 |
| Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI | | |
| Đầu tư góp vốn | 304.545.450.000 | 304.545.450.000 |
| Quỹ đầu tư Hạ tầng PVI | | |
| Đầu tư góp vốn | 274.000.000.000 | 274.000.000.000 |
| Hannover Re | | |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | - | 166.961.545 |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 332.271.112 | 1.011.546.480 |
| Hannover Rück SE | | |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 93.200.606 | - |
| HDI-Gerling Industrie, Versicherung AG | | |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 37.661.218 | - |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | - | - |
| Hannover Re - Malaysia Branch | | |
| Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | 712.740.030 | 550.302.782 |
| Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 325.989.856 | 19.974.545 |

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc đã nhận trong kỳ như sau:

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|-------------------|---------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị | 913.404.454 | 1.164.782.320 |
| Ban Tổng Giám đốc | 4.886.510.574 | 5.439.490.504 |

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 3 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc cùng ngày và của kỳ hoạt động trước là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính.

Tổng Công ty thực hiện kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính chủ yếu tại thị trường Việt Nam.

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỐ

Ngày 19 tháng 4 năm 2023, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”) đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 63/2019/GCNCP-VSD-01 đối với 31.600.000 cổ phiếu phát hành thêm của Tổng Công ty. Theo đó, tổng số cổ phiếu đăng ký lưu hành của Tổng Công ty kể từ ngày này là 104.400.000 cổ phiếu.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2022 được duyệt bao gồm 14% trên số vốn điều lệ 728.000.000.000 VND đã tạm ứng và 1,4% trên số vốn điều lệ chờ phê duyệt là 1.044.000.000.000 VND sẽ được chi trả thêm.

Trần Thị Thùy Nhung
Người lập biểu

Ngô Thanh Hải
Kế toán trưởng



Trịnh Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2023